

Số: 211/BC-MNĐC

Mường Lay, ngày 06 tháng 6 năm 2022

**BÁO CÁO**  
**Kết quả thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục mầm non**  
**Năm học 2021-2022**

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục;

Căn cứ Thông tư 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn Quốc gia đối với trường Mầm non,

Thực hiện công văn số 656/PGDĐT-CM ngày 27/9/2018 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Mường Lay về việc triển khai thực hiện Thông tư 36/2017/TT- BGDĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022;

Trường mầm non Đôi Cao báo cáo đánh giá việc thực hiện quy chế công khai năm học 2021-2022, cụ thể như sau:

**I. Đặc điểm, tình hình**

**1. Đặc điểm**

- Tổng số CBGV, NV: 15 đồng chí; Nữ: 13 đồng chí; Dân tộc: 06 đồng chí;  
Trong đó: Ban giám hiệu: 02 đ/c; Giáo viên: 07 đ/c; nhân viên: 06 đ/c;
- Trình độ chuyên môn: Đại học: 04; Cao đẳng: 04; Trung cấp: 04; sơ cấp: 02.
- Tổ chức Đảng: 01 Chi bộ gồm có 08 đồng chí;
- Công đoàn cơ sở: 15 đồng chí;
- Chi đoàn thanh niên: 11 đồng chí.

**2. Thuận lợi, khó khăn**

**2.1. Thuận lợi**

Trường mầm non Đôi Cao luôn nhận được sự quan tâm của Đảng ủy, HĐND, UBND Phường Sông Đà; sự chỉ đạo kịp thời, sát sao của phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Mường Lay, sự đồng thuận của các bậc cha mẹ học sinh tạo mọi điều kiện thuận lợi thực hiện tốt việc công khai tại cơ sở giáo dục.

Đội ngũ giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo, yên tâm công tác, lập trường tư tưởng vững vàng, nhiệt tình trong công tác, có tinh thần trách nhiệm cao, đoàn kết, khắc phục mọi khó khăn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao;

Cơ sở vật chất trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi được tăng cường bổ sung đáp ứng tương đối đầy đủ cho công tác chăm sóc giáo dục trẻ. Nhà trường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nên các số liệu thống kê chính xác, thống nhất, công khai, minh bạch.

2.2. Khó khăn: Không

## **II. Kết quả thực hiện công khai của nhà trường trong năm học 2021-2022**

### **1. Công tác chỉ đạo**

Nhà trường đã triển khai, thực hiện đầy đủ, nghiêm túc nội dung công khai đối với cơ sở giáo dục mầm non theo Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân ( Ban hành kèm theo Thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và Quyết định 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Công tác công khai được giao cụ thể cho 01 thành viên Ban giám hiệu, các số liệu thống kê được thống nhất.

### **2. Các nội dung công khai trong năm học 2021-2022**

2.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

a) Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non: Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ dự kiến đạt được; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển; các hoạt động hỗ trợ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non (Theo Biểu mẫu 01).

b) Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế: số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Theo Biểu mẫu 02).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

a) Cơ sở vật chất: diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu

so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Theo Biểu mẫu 03).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (theo Biểu mẫu 04).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

2.3. Công khai thu chi tài chính: ngân sách nhà nước cấp, dự toán, quyết toán thu chi các khoản thu theo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thị xã, các khoản chi theo năm học như chi lương, chi hoạt động thường xuyên... (Quy chế chi tiêu nội bộ).

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Đối với các cơ sở giáo dục công lập: công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

Đối với các cơ sở giáo dục ngoài công lập: công khai tình hình hoạt động tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao môi trường. Công khai mức thu học phí, các khoản thu khác theo từng năm, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ sở giáo dục, các khoản thu từ viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, các khoản phải nộp cho ngân sách nhà nước.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho năm học tiếp theo.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

### 3. Thời điểm và hình thức công khai

- Công khai thường xuyên và định kỳ (đầu năm học, cuối học kỳ I và cuối năm học);
- Công khai qua Hội nghị công chức viên chức, qua các cuộc họp của nhà trường, họp Ban đại diện cha mẹ học sinh, họp phụ huynh toàn trường, văn bản niêm yết trên bảng tin, báo cáo với cấp trên.

### 4. Kết quả

- Nhà trường thực hiện nghiêm túc công tác công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục;
- Thực hiện đầy đủ việc công khai về chất lượng giáo dục; chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục thực tế, điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục về cơ sở vật chất, Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên; công khai thu chi tài chính.
- Phát huy dân chủ trong nhà trường;
- Các lực lượng giáo dục đều có ý thức thực hiện và giám sát, góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục toàn diện của nhà trường.

*(Có các biểu mẫu kèm theo)*

Trên đây là báo cáo công khai việc cam kết thực hiện chất lượng giáo dục của trường mầm non Đồi Cao./.

#### **Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT (để b/c);
- Toàn thể CBQL, GV, NV trường MNĐC (t/h);
- Gmail dungcmmnpgd@gmail.com;
- Hồ sơ công khai MNĐC;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



*Ngô Thị Quyên*



### Biểu mẫu 01

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: Phòng GD&ĐT thị xã Mường Lay  
Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Đồi Cao

### HÔNG BÁO

## Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non Năm học 2022-2023

(Kèm theo báo cáo số 211/BC-MNDC ngày 06/6/2022 của trường mầm non Đồi Cao)

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Cân nặng: + Phát triển BT: 17/17 trẻ = 100% + SDD vừa: 0/17 trẻ = 0 % - Chiều cao + Phát triển BT: 17/17 trẻ = 100% + Thấp còi độ 1: 1/17 trẻ = 0% Bé sạch : 17/17 trẻ = 100 % Bé chăm: 16/17 trẻ = 94,1 % An toàn: 17/17 trẻ = 100%	- Cân nặng: + Phát triển BT: 53/53 trẻ = 100% + SDD vừa: 0/53 trẻ = 0 % - Chiều cao + Phát triển BT: 53/53 trẻ = 100% + Thấp còi độ 1: 0/53 trẻ = 1,9% Bé sạch : 53/53 trẻ = 100 % Bé chăm: 52/53 trẻ = 98,1% An toàn: 53/53 trẻ = 100%
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành và phù hợp với bối cảnh địa phương	Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành và phù hợp với bối cảnh địa phương
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	Tổng số trẻ đạt được các mục tiêu cuối độ tuổi: 17/17=100%	Tổng số trẻ đạt được các mục tiêu cuối độ tuổi: 53/53=100%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Cơ sở vật chất đảm bảo đủ điều kiện chăm sóc, giáo dục trẻ theo Điều lệ trường mầm non; đồ dùng, đồ chơi và thiết bị dạy học đảm bảo theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/2/2010, Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT; Thông tư số 35/2013/TT-BGDĐT và Văn bản hợp nhất tháng 3/2015; (đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng)	- Cơ sở vật chất đảm bảo đủ điều kiện chăm sóc, giáo dục trẻ theo Điều lệ trường mầm non; đồ dùng, đồ chơi và thiết bị dạy học đảm bảo theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/2/2010, Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT; Thông tư số 35/2013/TT-BGDĐT và Văn bản hợp nhất tháng 3/2015; (đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng)

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đội ngũ CBQL, GV, NV đạt chuẩn trở lên, được bồi dưỡng, đào tạo thường xuyên liên tục.</li> <li>- Sự phối kết hợp chặt chẽ giữa CMHS và Nhà trường.</li> <li>- Thực hiện tốt Quy chế dân chủ trong mọi hoạt động của Nhà trường./.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đội ngũ CBQL, GV, NV đạt chuẩn trở lên, được bồi dưỡng, đào tạo thường xuyên liên tục.</li> <li>- Sự phối kết hợp chặt chẽ giữa CMHS và Nhà trường.</li> <li>- Thực hiện tốt Quy chế dân chủ trong mọi hoạt động của Nhà trường./.</li> </ul>
--	--	--

**Biểu mẫu 01**

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: Phòng GD&ĐT thị xã Mường Lay  
 Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Đồi Cao



**PHÒNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non**  
**Năm học 2021-2022**

*(Kèm theo báo cáo số 211/BC-MNDC ngày 06/6/2022 của trường mầm non Đồi Cao)*

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cân nặng:</li> <li>+ Phát triển BT: 17/17 trẻ = 100%</li> <li>+ SDD vừa: 0/17 trẻ = 0 %</li> <li>- Chiều cao</li> <li>+ Phát triển BT: 17/17 trẻ = 100%</li> <li>+ Thấp còi độ 1: 1/17 trẻ = 0%</li> <li>Bé sạch : 17/17 trẻ = 100 %</li> <li>Bé chăm: 16/17 trẻ = 94,1 %</li> <li>An toàn: 17/17 trẻ = 100%</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cân nặng:</li> <li>+ Phát triển BT: 59/59 trẻ = 100%</li> <li>+ SDD vừa: 0/59 trẻ = 0 %</li> <li>- Chiều cao</li> <li>+ Phát triển BT: 58/59 trẻ = 98,3%</li> <li>+ Thấp còi độ 1: 1/59 trẻ = 1,7%</li> <li>Bé sạch : 59/59 trẻ = 100 %</li> <li>Bé chăm: 58/59 trẻ = 98,3%</li> <li>An toàn: 59/59 trẻ = 100%</li> </ul>
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành và phù hợp với bối cảnh địa phương	Chương trình GDMN do Bộ GD&ĐT ban hành và phù hợp với bối cảnh địa phương
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	Tổng số trẻ đạt được các mục tiêu cuối độ tuổi: 17/17=100%	Tổng số trẻ đạt được các mục tiêu cuối độ tuổi: 59/59=100%
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Cơ sở vật chất đảm bảo đủ điều kiện chăm sóc, giáo dục trẻ theo Điều lệ trường mầm non; đồ dùng, đồ chơi và thiết bị dạy học đảm bảo theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/2/2010, Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT; Thông tư số 35/2013/TT-BGDĐT và Văn bản hợp nhất tháng 3/2015; (đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng)	- Cơ sở vật chất đảm bảo đủ điều kiện chăm sóc, giáo dục trẻ theo Điều lệ trường mầm non; đồ dùng, đồ chơi và thiết bị dạy học đảm bảo theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11/2/2010, Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT; Thông tư số 35/2013/TT-BGDĐT và Văn bản hợp nhất tháng 3/2015; (đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng)

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đội ngũ CBQL, GV, NV đạt chuẩn trở lên, được bồi dưỡng, đào tạo thường xuyên liên tục.</li> <li>- Sự phối kết hợp chặt chẽ giữa CMHS và Nhà trường.</li> <li>- Thực hiện tốt Quy chế dân chủ trong mọi hoạt động của Nhà trường./.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đội ngũ CBQL, GV, NV đạt chuẩn trở lên, được bồi dưỡng, đào tạo thường xuyên liên tục.</li> <li>- Sự phối kết hợp chặt chẽ giữa CMHS và Nhà trường.</li> <li>- Thực hiện tốt Quy chế dân chủ trong mọi hoạt động của Nhà trường./.</li> </ul>
--	--	--	--





## Biểu mẫu 02

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: Phòng GD&ĐT thị xã Mường Lay  
Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Đồi Cao

### THÔNG BÁO

#### **Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non Năm học 2021-2022**

(Kèm theo báo cáo số 211/BC-MNDC ngày 06/6/2022 của trường mầm non Đồi Cao)

Đơn vị tính: Trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ	Mẫu giáo
<b>I</b>	<b>Tổng số trẻ em</b>		17	59
1	Số trẻ em nhóm ghép		17	59
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày			
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày		17	59
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập		0	0
<b>II</b>	<b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>		17	59
<b>III</b>	<b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>		17	59
<b>IV</b>	<b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b>		17	59
<b>V</b>	<b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>		17	59
1	Số trẻ cân nặng bình thường		17	59
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân		0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường		17	58

4	<i>Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi</i>		0	01
5	<i>Số trẻ thừa cân béo phì</i>		0	0
<b>VI</b>	<b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>		17	59
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ		17	59
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo		17	59

**Biểu mẫu 03**

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: Phòng GD&ĐT thị xã Mường Lay  
Tên cơ sở giáo dục: **Trường Mầm non Đồi Cao**

**PHÒNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non  
Năm học 2021-2022**

(Kèm theo báo cáo số 211/BC-MNDC ngày 06/6/2022 của trường mầm non Đồi Cao)

Stt	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng</b>	5	18,4 trẻ
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	5	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	-
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>	5788	67,26
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>	1.350	16,67
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )	1.350	16,67
2	Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )	133,4	1,45
3	Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )	190	2,18
4	Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )	0	0
5	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m <sup>2</sup> )	170	1,85
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	5	Số bộ/nhóm (lớp) 1
<b>VII I</b>	<b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )</b>	35	
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác</b>		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	10	1
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	22	1
3	Máy phô tô	1	0
5	Catsset	1	0
6	Đầu Video/đầu đĩa	7	1
7	Thiết bị khác	0	0
8	Đồ chơi ngoài trời	25	1
9	Bàn ghế đúng quy cách	65	13
10	Ghế đúng quy cách	119	<b>24</b>
11	Máy chiếu	5	1

X	Nhà vệ sinh	Số lượng (m <sup>2</sup> )				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	40m <sup>2</sup>	0	190 m <sup>2</sup>	0	2,18 m <sup>2</sup>
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(\*Theo Quyết định số 14/1908/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/1908 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/1905/QĐ-BYT ngày 11/3/1905 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu )

		Có	Không
<b>XI</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x	
<b>XII</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x	
<b>XIII</b>	<b>Kết nối internet (ADSL)</b>	x	
<b>XIV</b>	<b>Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục</b>	x	
<b>XV</b>	<b>Tường rào xây</b>	x	
..	...		



**Biểu mẫu 04**

Tên cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp: Phòng GD&ĐT thị xã Mường Lay  
Tên cơ sở giáo dục: **Trường Mầm non Đồi Cao**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021-2022**

*(Kèm theo báo cáo số 211/BC-MNDC ngày 06/6/2022 của trường mầm non Đồi Cao)*

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Kém
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>15</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>7</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>12</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nhà trẻ	2	0	0	1	0	1	0	1	1	0	0	1	0	0
2	Mẫu giáo	5	0	0	1	2	2	0	2	3	0	1	4	0	0
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	0	0
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>6</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên khác	4	0	0	0	1	0	3	0	0	0	0	0	0	0



**BIỂU CÔN N KHAI**

**cho bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được đào tạo bồi dưỡng  
Năm 2022 và 02 năm tiếp theo**

Stt	Nội dung	Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024			
		Số lượng	Hình thức	Trình độ	Thời gian	Số lượng	Hình thức	Trình độ	Thời gian	Số lượng	Hình thức	Trình độ	Thời gian
1	Đào tạo nâng cao trình độ chuẩn	04	Tại chức	ĐH	Hè 2022; Theo kỳ trong năm	01	Tại chức	ĐH	Hè 2023	01	Tại chức	ĐH	Hè 2024
2	Đào tạo T CLLCT	02	Tại chức	TC	Thứ 7, CN	01	Tại chức	TC	Thứ 7, CN	01	Tại chức	TC	Thứ 7, CN
4	BD nghiệp vụ quản lý	0	Bồi dưỡng	0		01	Bồi dưỡng	Chứng chỉ	Trực tuyến vào buổi tối	01	Bồi dưỡng	Chứng chỉ	Hè 2024
5	BD nghiệp vụ tổ trưởng	0											
6	Bồi dưỡng chuyên môn	09	Bồi dưỡng		Tháng 8-2022	09	Bồi dưỡng		Tháng 8-2023	09	Bồi dưỡng		Tháng 8-2024
8	Bồi dưỡng thanh tra	02	Bồi dưỡng		Tháng 8-2022	03	Bồi dưỡng		Tháng 8-2023	03	Bồi dưỡng		Tháng 8-2024
9	Ngoại ngữ	02	Bồi dưỡng	A2	Hè 2022; Theo kỳ trong năm	05	Bồi dưỡng	A2	Hè 2023	0			
10	Quản lý nhà nước	0				01	Bồi dưỡng	CV	Hè 2023	01	Bồi dưỡng	CV	Hè 2024